TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14/4/2023
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan.

Ông Trần Văn Chánh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 3003/2022/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 201/2023/QĐST – HNGĐ ngày 22/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Kim N**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 227/1, ấp 1, xã Huê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Anh **Lê Ngọc P**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 14, khu phố 5A, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Chị Ngọc có đơn xin vắng mặt, anh Phương vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị Lê Thị Kim N trình bày:

Chị và anh Lê Ngọc P tự tìm hiểu nhau và tự nguyện kết hôn với nhau; có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Huê Mỹ Hạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/10/2009. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân, mâu thuẫn phát sinh chủ yếu do kinh tế trong gia đình nên khiến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Dù hai bên đã cố gắng hòa giải đoàn tụ nhưng vẫn không thể đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc. Nay chị không còn tình cảm với anh Ph

nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ph.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 07/01/2012. Ly hôn, chị Ngọc đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu anh Phương cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và tại buổi hòa giải anh Lê Ngọc P trình bày: Quan hệ hôn nhân giữa anh và chị N là hoàn toàn tự nguyện. Anh còn yêu thương vợ con, mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 07/01/2012. Do anh không đồng ý ly hôn nên không đề nghị xem xét về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 07/01/2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tài sản chung, nợ chung nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án không có yêu cầu, tại phiên tòa vắng mặt nên tách ra giải quyết khi các đương sự có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn chị Lê Thị Kim N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Ngọc P căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị N là nguyên đơn, anh P là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lê Ngọc P hiện nay đang cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1[Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim N và anh Lê Ngọc P tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Huê Mỹ Hạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/10/2009 nên áp dụng Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, chị Ngọc xác định không còn tình cảm với anh Phương, do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, to tiếng với nhau, vợ chồng đã sống ly thân nhau. Nay nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh Phương nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phương. Anh Phương có lời khai cho rằng anh còn tình cảm yêu thương với chị Ngọc, anh mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nên không đồng ý ly hôn.

[3.2] Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 15/02/2023 nơi chị N và anh Ph đã từng sống chung với nhau xác định mâu thuẫn giữa các đương sự địa phương không nắm rõ do các đương sự không trình báo. Mặc dù, địa

phương không nắm được mâu thuẫn giữa chị N và anh P còn anh Ph mong muốn gia đình hàn gắn đoàn tụ nhưng lại vắng mặt tại các buổi xét xử của Tòa án là có ý bỏ mặc Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị N. Mặt khác, anh Phương không đồng ý ly hôn nhưng chị N vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn là cho thấy, cuộc sống hôn nhân của chị Ngọc và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về con chung: Quá trình chung sống chị N và anh P có 01 con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 07/01/2012. Ly hôn, chị N đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu này của chị Ng lá có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, hiện nay con chung đang sống cùng chị Ng, cháu T đang được học tập và sinh sống ổn định, chị N vẫn chăm sóc tốt cho con chung. Mặt khác, cháu T cũng có lời khai mong muốn được sống cùng chị Ngọc nên việc giao con chung cho chị Ngọc trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết. Tạm thời, anh Phương không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3.4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Kim N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 81, 82, 83, 84; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Kim N đối với bị đơn anh Lê Ngọc P về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim N được ly hôn với anh Lê Ngọc P.

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Minh T, sinh ngày 07/01/2012 cho chị Lê Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, anh Phương không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Ph được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản anh Phương thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Chị Lê Thị Kim N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Ngọc đã nộp theo biên lai thu số 0004755 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được tính trừ vào án phí chị Ngọc phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Đào

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.